

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG
Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (84-28) 38 218 658 - Fax: (84-28) 38 218 648
Website: www.gls.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 72/2024/GLS-KT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (GLS)

Mã chứng khoán:

Địa điểm Trụ sở chính: Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại:

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Mạnh Tuấn

Địa chỉ: Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP HCM

Điện thoại:

Fax:

Loại thông tin công bố: 24 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý 3 năm 2024;
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính quý 3 năm 2024 so với cùng kỳ báo cáo tài chính quý 3 năm 2023.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2024 tại đường dẫn <https://gls.vn/bao-cao/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
SEN VÀNG**



Nguyễn Mạnh Tuấn



Số: 73 /2024/GLS-KT

HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế BCTC Quý III năm 2024
so với BCTC Quý III năm 2023

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng.

Trụ sở chính : Lầu 3 - 4, số 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM.

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng xin giải trình biến động từ 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Mức chênh lệch	Biến động (%)
	1	2	3=1-2	4=3/2
Doanh thu	2.894.106.612	205.863.864	2.688.242.748	1.306%
Chi phí	2.760.071.566	2.547.205.372	212.866.194	8%
Lợi nhuận trước thuế	134.035.046	-2.341.341.508	2.475.376.554	106%
Chi phí Thuế TNDN	0	0	0	
Lợi nhuận sau thuế	134.035.046	-2.341.341.508	2.475.376.554	106%

Tổng Doanh thu trên BCTC Quý III năm 2024 đạt 2,89 tỷ đồng chủ yếu là lãi từ hợp đồng tiền gửi và xử lý các công nợ tồn đọng cũ. Hiện tại Công ty đang trong giai đoạn tái cơ cấu chưa có doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính.

Tổng chi phí trên BCTC Quý III năm 2024 là 2,76 tỷ đồng tăng 8% so với cùng kỳ chủ yếu là chi phí tiền lương.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 so với Báo cáo tài chính Quý III năm 2023 gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VP HĐQT

CÔNG TY CPCK SEN VÀNG
CHỦ TỊCH HĐQT

LÊ HUY DŨNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024



TP Hồ Chí Minh, tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	01-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	07-09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-14
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	15
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	16-35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		61,175,599,353	75,245,096,856
I. Tài sản tài chính	110		60,732,492,637	74,923,879,679
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	593,351,585	13,275,353,808
1.1. Tiền	111.1		593,351,585	6,325,353,808
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	6,950,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	V.2.1	1,000,000,000	1,025,461,920
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.2.2	50,000,000,000	50,000,000,000
4. Các khoản cho vay	114		-	-
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	V.3	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
7. Các khoản phải thu	117		2,431,232,876	115,604,963
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	115,604,963
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	V.4	2,431,232,876	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,431,232,876	-
8. Trả trước cho người bán	118	V.6	7,707,908,176	6,269,102,824
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	V.5	780,000,000	5,780,000,000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	V.7	220,000,000	458,356,164
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	V.8	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		443,106,716	321,217,177
1. Tạm ứng	131	V.9	14,987,588	247,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.10	181,761,558	34,217,177
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		40,000,000	40,000,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		206,357,570	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,183,996,282	4,768,206,478
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,700,173,248	4,423,347,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	3,519,979,700	4,208,853,821
- Nguyên giá	222		15,765,532,756	15,765,532,756
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(12,245,553,056)	(11,556,678,935)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	180,193,548	214,493,548
- Nguyên giá	228		16,426,833,235	16,426,833,235
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(16,246,639,687)	(16,212,339,687)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		483,823,034	344,859,109
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.10	483,823,034	344,859,109
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.7	-	-
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		65,359,595,635	80,013,303,334

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,295,076,733	12,310,346,225
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,295,076,733	12,310,346,225
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.13	-	1,200,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	1,200,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	21,120,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.14	296,878,480	317,271,899
11. Phải trả người lao động	323		688,340,429	1,394,523,545
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		309,748,890	326,768,640
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.15	-	571,547,568
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	34,941,013
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	V.16	-	8,444,064,626
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		108,934	108,934
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64,064,518,902	67,702,957,109
I. Vốn chủ sở hữu	410		64,064,518,902	67,702,957,109
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	135,000,000,000	135,000,000,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	-
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.18	(70,935,481,098)	(67,297,042,891)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(70,935,481,098)	(67,303,807,256)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	6,764,365
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		65,359,595,635	80,013,303,334

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS		<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP	13,500,000	13,500,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010		-	-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		-	-
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		-	-
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		-	-
f. TSTC chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		-	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023		-	-
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT	024a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối quý	Số đầu năm
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026	68,403,457	68,403,457
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	V.19 34,941,013	34,941,013
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	V.20 33,462,444	33,462,444
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	34,941,013	34,941,013
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1	34,941,013	34,941,013
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2	-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033	-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034	-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	035	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		33,462,444	33,462,444

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng



Chủ tịch HĐQT



Lê Huy Dũng

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Mẫu số B02A - CTCK

Ban hành theo TT số 334 /2016 /TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ
			Năm 2024	Năm 2023	
A	B	C			
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	VI.1.1	33,709,659	(1,648,450)	40,097,708
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		29,425,815	-	29,501,280
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		2,681,050	(1,648,450)	8,993,634
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		1,602,794	-	1,602,794
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VI.1.1	738,577,013	-	2,232,915,400
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		-	-	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		-	-	-
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		-	-	-
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		772,286,672	(1,648,450)	2,273,013,108
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21	VI.1.2	15,782,903	218,944	18,022,045
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		414,621	-	2,109,455
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		15,304,904	192,360	15,757,999
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		63,378	26,584	154,591
					79,748

CHỈ TIÊU		Mã Số	TM	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ	
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
A		B	C				
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay		24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		27					
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		30					
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		31					
2.12. Chi phí dịch vụ khác		32	VI.1.2	6,489,999	20,328,393	33,308,393	1,231,197,847
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh		33		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)		40		22,272,902	20,547,337	51,330,438	1,231,469,955
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu có tức, lãi tiền gửi không có định		42	VI.2	477,632	207,512,314	3,042,637	1,337,871,160
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư		44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)		50		477,632	207,512,314	3,042,637	1,337,871,160
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay		52	VI.3	(418,915,068)	-	(346,915,068)	72,000,000
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác		55		-	-	-	-
5.5. Phần lãi, lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		56		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)		60		(418,915,068)	-	(346,915,068)	72,000,000
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		62	V.4	3,157,255,839	2,212,119,379	9,411,033,216	7,331,770,565

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
A						
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	B	C	(1,987,849,369)	(2,026,802,852)	(6,839,392,841)	(7,294,839,200)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	V.5	2,121,342,308	-	3,325,631,727	-
8.2. Chi phí khác	72	V.6	(542,107)	314,538,656	124,677,093	1,101,988,550
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		2,121,884,415	(314,538,656)	3,200,954,634	(1,101,988,550)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	V.7	134,035,046	(2,341,341,508)	(3,638,438,207)	(8,396,827,750)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		146,658,900	(2,339,500,698)	(3,631,673,842)	(8,399,164,550)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(12,623,854)	(1,840,810)	(6,764,365)	2,336,800
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		-	-	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		134,035,046	(2,341,341,508)	(3,638,438,207)	(8,396,827,750)
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301					
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		134,035,046	(2,341,341,508)	(3,638,438,207)	(8,396,827,750)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	V.8	10	(173)	(270)	(622)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng



Lê Huy Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2024

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	(3,638,438,207)	(8,396,827,750)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(349,797,282)	(205,368,272)
- Khấu hao tài sản cố định	03	723,174,121	1,060,502,888
- Các khoản dự phòng	04	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	(346,915,068)	72,000,000
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	-	-
- Dự thu tiền lãi	08	(726,056,335)	(1,337,871,160)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	15,757,999	192,360
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	15,757,999	192,360
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14	-	-
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	15	-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	-	-
- Lỗ khác	17	-	-
4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(1,208,993,634)	(2,529,160)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(8,993,634)	(2,529,160)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20	-	-
- Lãi khác	21	(1,200,000,000)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(7,500,531,099)	(26,958,634,132)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	18,697,555	-
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	-
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	-	-
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2024

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

		Năm nay	Năm trước
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	115,604,963	(7,290)
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	(2,431,232,876)	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	5,000,000,000	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(968,436,776)	(29,482,349,618)
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	-	-
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(224,632,500)	(92,736,000)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	(286,508,306)	1,484,032,322
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
- Lãi vay đã trả	44	-	-
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(21,120,000)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	(17,019,750)	2,232,390
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(226,750,989)	(164,107,117)
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	(706,183,116)	(49,569,979)
- Tăng giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49	-	-
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	(1,529,005,639)	6,000,000
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	(6,223,943,665)	1,337,871,160
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(12,682,002,223)	(35,563,166,954)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2024

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(30,000,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	508,866,850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	-	(29,491,133,150)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	-
3.1 Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2 Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(12,682,002,223)	(65,054,300,104)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	13,275,353,808	64,979,654,105
Tiền	101.1	6,325,353,808	19,979,654,105
- Các khoản tương đương tiền	101.2	6,950,000,000	45,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	593,351,585	29,416,487,151
Tiền	103.1	593,351,585	8,516,487,151
Các khoản tương đương tiền	103.2	-	20,900,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý III năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	-	-
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	-	-
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03	-	-
4 Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04	-	-
5 Thu vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	-
6 Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06	-	-
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	-	-
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	-	-
9 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	-
10 Chi trả cho hoạt động ủy thác của khách hàng	10	-	-
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	-	-
12 Thu lãi giao dịch chứng khoán	12	-	-
13 Chi lãi giao dịch CK	13	-	-
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	-	-
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	-	-
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	68,403,457	68,403,457
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	34,941,013	34,941,013
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	-	-
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	-	-
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	-	-
- TG của tổ chức phát hành	35	33,462,444	33,462,444
Các khoản tương đương tiền	36	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37	-	-

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý III năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	68,403,457	68,403,457
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	68,403,457	68,403,457
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	34,941,013	34,941,013
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43	-	-
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44	-	-
- TG của tổ chức phát hành	45	33,462,444	33,462,444
- Các khoản tương đương tiền	46	-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47	-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Lê Thanh Tùng



Chủ tịch HĐQT



Lê Huy Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Quý III năm 2024

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng, giảm trong kỳ			Số dư cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
		1/1/2023	1/1/2024	2023		2024	9/30/2023	9/30/2024	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	-	-	135.000.000.000	135.000.000.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(68.164.627.562)	(67.297.042.891)	2.336.800	8.399.164.550	-	3.638.438.207	(76.561.455.312)	(70.935.481.098)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(68.168.913.407)	(67.303.807.256)	-	8.399.164.550	-	3.631.673.842	(76.568.077.957)	(70.935.481.098)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		4.285.845	6.764.365	2.336.800	-	-	6.764.365	6.622.645	-
Cộng		66.835.372.438	67.702.957.109	2.336.800	8.399.164.550	-	3.638.438.207	58.438.544.688	64.064.518.902
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng									

Người lập biểu

(Signature)

Nguyễn Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

(Signature)

Lê Thanh Tùng



Lê Huy Dũng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số: 74/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh sau đó. Giấy phép điều chỉnh mới nhất là số 60/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 08 năm 2024.

Tên tiếng anh: GOLDEN LOTUS SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: GLS.

Trụ sở chính: Lầu 3-4, số 164 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.HCM.

Điều lệ hoạt động Công ty ban hành ngày 15/5/2007 và sửa đổi, bổ sung ngày 21/4/2023.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Ngành nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán.

4. Quy mô vốn CTCK

Tại ngày 30/09/2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 135.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm ba mươi lăm tỷ đồng). Trong đó vốn pháp định của Công ty là 35.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi lăm tỷ đồng)

5. Hạn chế đầu tư

Thực hiện theo điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2020, cụ thể:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

6. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Công ty đang trong giai đoạn tái cơ cấu, thay đổi Ban lãnh đạo và thiết lập hệ thống quản trị Công ty.

7. **Tổng số nhân viên đến thời điểm ngày 30/09/2024:** 20 người (tại ngày 31/12/2023: 16 người).

8. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm tài chính tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ("Thông tư 334") ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán

3.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá tài sản tài chính

3.1.1 Ghi nhận và phân loại

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính thuộc nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua hoặc giá phát hành cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Sau ghi nhận ban đầu các khoản cho vay phải được xác định giá trị theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ:

- Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ.
- Các công cụ nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận.
- Các hợp đồng bảo lãnh tài chính.
- Các cam kết cung cấp các khoản cho vay với lãi suất thấp hơn mức lãi suất thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy được phản ánh theo giá gốc.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (trên báo cáo tình hình tài chính) và thu nhập toàn diện khác (trên báo cáo kết quả hoạt động) mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.1.2 Đánh giá tài sản tài chính

a. Nguyên tắc đánh giá

Cuối năm tài chính, Công ty phải đánh giá lại giá trị tài sản tài chính theo các nguyên tắc sau:

Đối với Cổ phiếu

Đối với cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với cổ phiếu niêm yết bị hủy, đình chỉ hoặc ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá cổ phiếu thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung (OTC) tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

b. Chênh lệch do đánh giá lại các tài sản tài chính

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên báo cáo thu nhập tại chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

- Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chi tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chi tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng.

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

3.3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Kết thúc kỳ kế toán, Công ty phải đánh giá dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp đảm bảo đối với khoản cho vay của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, Công ty phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của nhóm tài sản tài chính này và ghi nhận dự phòng suy giảm giá trị của các tài sản tài chính.

Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán tại ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho hoạt động kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 05 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>05 - 15 năm</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phải thu bán các tài sản tài chính

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này được theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Toàn bộ giá trị khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty thông qua các Sở giao dịch chứng khoán sử dụng tài khoản 321- Bù trừ và thanh toán giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu khó đòi được xem xét trích lập dự phòng rủi ro ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2020.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay và từng loại tài sản vay nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo Quy chế lương của Công ty và theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập theo quy định hiện hành.

Tiền lương chi trả cho người lao động được quy định trong hợp đồng lao động.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ tài chính hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% áp dụng cho năm hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí truyền thông, quảng bá và các khoản chi phí phải trả khác đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân chia lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Bao gồm các chi phí lương, vật tư văn phòng, thuế phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác phục vụ cho hoạt động quản lý của Công ty.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động phản ánh các khoản lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư tài sản tài chính, gồm: FVTPL, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, tài sản sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi không kỳ hạn và các nguồn thu tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí lãi vay.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Thu nhập pha loãng cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền cho hoạt động CTCK	593,351,585	6,325,353,808
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	6,950,000,000
Cộng	1,163,351,585	13,275,353,808

2 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

2.1 Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi lỗ	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	-	0	18,697,555	25,461,920
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
Cộng	1,000,000,000	0	1,018,697,555	25,461,920

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
Cộng	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Vĩnh Phúc theo hợp đồng tiền gửi số 0146/30112023/HĐTGS/SHB.112500 ngày 30/11/2023, lãi suất 5,8%/năm, số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 50.000.000.000 VND.

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

2.3. Tình hình biến động giá trị thanh toán của các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính		Số cuối kỳ này				Số đầu năm									
			Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại							
							Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					
			1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+5)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8+9)				
A	B	C														
I	Tài sản FVTPL		1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-	1,018,697,555	25,461,920	8,609,080	(1,001,844,715)	25,461,920				
I	Cổ phiếu niêm yết		-	-	-	-	-	18,697,555	25,461,920	8,609,080	(1,844,715)	25,461,920				
	Công ty CP Đầu tư Nam Long	NLG						138,535	183,250	44,715	-	183,250				
	Công ty CP Địa ốc Đất Xanh	DXG						2,230,212	1,644,750	-	(585,462)	1,644,750				
	Công ty CP Phát triển Nhà Thủ Đức	TDH						106,016	60,320	-	(45,696)	60,320				
	Công ty CP XD&KD Địa ốc Hoà Bình	HBC						161,449	39,350	-	(122,099)	39,350				
	Công ty CP Đầu tư LDG	LDG						1,019,158	239,200	-	(779,958)	239,200				
	Ngân hàng TMCP Quân đội	MBB						14,692,185	23,256,550	8,564,365	-	23,256,550				
	Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí VINASHIN	VSP						350,000	38,500	-	(311,500)	38,500				
2	Cổ phiếu niêm yết		1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-	1,000,000,000	-	-	(1,000,000,000)	-				
	CTCP Trang Trại Bảo Châu	BAOCHA	1,000,000,000			(1,000,000,000)		1,000,000,000			(1,000,000,000)					
II	HTM		50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000				
	Hợp đồng trên gửi có kỳ hạn tại SHB - CN Vĩnh Phúc		50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	50,000,000,000				
	Tổng cộng		51,000,000,000	50,000,000,000	-	(1,000,000,000)	-	51,018,697,555	50,025,461,920	8,609,080	(1,001,844,715)	50,025,461,920				

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Mẫu số B09 - CTCK

3 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

ST T	Loại TSTC	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tính tới thời điểm lập BCTC	Số đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng/hoàn nhập năm nay	Giá trị trích lập cuối kỳ
A	Cổ phiếu chưa niêm yết						
1	Công ty cổ phần trang trại Bảo Châu		1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000
	Cộng		1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000

4 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Phải thu tiền lãi hợp đồng tiền gửi	2,431,232,876	-
- Phải thu khác	-	115,604,963
Cộng	2,431,232,876	115,604,963

5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	-	5,000,000,000
- Phải thu dịch vụ tư vấn	780,000,000	780,000,000
Cộng	780,000,000	5,780,000,000

Trong đó phải thu khó đòi đã được trích lập dự phòng 100%

<i>Công ty Cổ phần 479</i>	450,000,000	450,000,000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình</i>	330,000,000	330,000,000

6 Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Tài chính Công nghệ DTND	5,550,000,000	5,550,000,000
- Công ty CP GOVI Việt Nam	698,175,324	698,175,324
- Công ty CP Công Nghệ Việt	1,353,851,323	-
- Các khách hàng khác	105,881,529	20,927,500
	7,707,908,176	6,269,102,824

7 Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Thành Chung	220,000,000	220,000,000
- Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi SHB	-	238,356,164
Cộng	220,000,000	458,356,164

Trong đó: Phải thu khó của Nguyễn Thành Trung đã được trích lập dự phòng 100%

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Mẫu số B09 - CTCK

8 Dự phòng phải thu khó đòi

Loại phải thu khó đòi	Số dự phòng đầu kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số dự phòng cuối kỳ
- Phải thu dịch vụ tư vấn	780,000,000		780,000,000
Công ty Cổ phần 479	450,000,000		450,000,000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	330,000,000		330,000,000
- Phải thu khác	220,000,000		220,000,000
Ông Nguyễn Thành Chung	220,000,000		220,000,000
Cộng	1,000,000,000		1,000,000,000

9 Tạm ứng

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tạm ứng cho các nhân viên	14,987,588	247,000,000
Cộng	14,987,588	247,000,000

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	28,277,091	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	153,484,467	34,217,177
Cộng	181,761,558	34,217,177

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Chi phí công cụ phân bổ dài hạn	244,609,846	
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	239,213,188	344,859,109
Cộng	483,823,034	344,859,109

11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11,787,277,200	3,931,355,556	46,900,000	15,765,532,756	
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	11,787,277,200	3,931,355,556	46,900,000	15,765,532,756	
Hao mòn TSCĐ					
Số dư đầu năm	10,169,587,912	1,340,191,023	46,900,000	11,556,678,935	
Tăng trong kỳ	375,572,178	313,301,943	-	688,874,121	
- Khấu hao trong kỳ	375,572,178	313,301,943	-	688,874,121	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	10,545,160,090	1,653,492,966	46,900,000	12,245,553,056	
Giá trị còn lại					
Đầu năm	1,617,689,288	2,591,164,533	-	4,208,853,821	
Cuối kỳ	1,242,117,110	2,277,862,590	-	3,519,979,700	

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 93.511.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết và không còn sử dụng: 9.288.771.700 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

12 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	16,426,833,235		16,426,833,235
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16,426,833,235	-	16,426,833,235
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	16,212,339,687		16,212,339,687
Tăng trong kỳ	34,300,000	-	34,300,000
Khấu hao trong kỳ	34,300,000	-	34,300,000
Giảm trong năm			
Số dư cuối kỳ	16,246,639,687	-	16,246,639,687
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	214,493,548	-	214,493,548
Tại ngày cuối kỳ	180,193,548	-	180,193,548

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 104.000.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết và không còn sử dụng: 16.028.833.235 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

13 Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Mục đích
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (*)	-	1,200,000,000	(*)
Cộng	-	1,200,000,000	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Số cuối quý

Số đầu năm

VND

VND

- Thuế GTGT	-	135,158,361
- Thuế thu nhập cá nhân	296,878,480	180,429,508
+ Thuế TNCN của người lao động	296,878,480	180,429,508
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,684,030
Cộng	296,878,480	317,271,899

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Mẫu số B09 - CTCK

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả		-	346,915,068
- Chi phí phải trả khác		-	224,632,500
Cộng		-	571,547,568
16 PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC NGẮN HẠN		Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
- Phải trả bảo hiểm các loại		-	104,021,862
- Phải trả các khoản tiền giữ hộ		-	6,950,000,000
- Các khoản phải trả khác		-	1,390,042,764
Cộng		-	8,444,064,626
17 Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
a. Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối quý	Số đầu năm
Thái Kiều Hương	15.13%	20,432,120,000	-
Lê Huy Dũng	20.03%	27,040,880,000	-
Hồ Ngọc Bạch	19.88%	26,840,000,000	-
Công ty TNHH TM Nông Nghiệp Khang An	20.00%	27,000,000,000	-
Ông Võ Văn Vốn	9.90%	13,365,000,000	13,365,000,000
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1-FICO	5.00%	6,750,000,000	6,750,000,000
Ông Chu Tuấn An		-	16,161,140,000
Ông Cao Tấn Thành		-	64,652,240,000
Ông Nguyễn Khoa Đức		-	13,749,620,000
Ông Vũ Đình Hưng		-	6,750,000,000
Cổ đông khác	10.05%	13,572,000,000	13,572,000,000
Cộng	100.00%	135,000,000,000	135,000,000,000
b. Cổ phiếu		Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		13,500,000	13,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		13,500,000	13,500,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		13,500,000	13,500,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		10,000	10,000
18 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI		Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối		(70,935,481,098)	(67,303,807,256)
- Lợi nhuận chưa thực hiện		-	6,764,365
Cộng		(70,935,481,098)	(67,297,042,891)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Mẫu số B09 - CTCK

19 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
- Tiền gửi của NĐT trong nước	34,941,013	34,941,013
- Tiền gửi của NĐT nước ngoài	-	-
Cộng	34,941,013	34,941,013
20 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
1. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	33,462,444	33,462,444
Cộng	33,462,444	33,462,444
VI THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		
1 Thu nhập và chi phí hoạt động		
1.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL, HTM	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
- Từ tài sản tài chính FVTPL	33,709,659	(1,648,450)
- Lãi hợp đồng tiền gửi (HTM)	738,577,013	-
Cộng	772,286,672	(1,648,450)
1.2 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	477,999	26,584
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại - FVTPL - Cổ phiếu phổ thông	15,304,904	192,360
- Chi phí các dịch vụ khác	6,489,999	20,328,393
Cộng	22,272,902	20,547,337
2 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
- Doanh thu lãi tiền gửi	477,632	207,512,314
Cộng	477,632	207,512,314
3 Chi phí tài chính	Quý III năm 2024 VND	Quý III năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	(418,915,068)	-
Cộng	(418,915,068)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SEN VÀNG

Địa chỉ: Lầu 3-4, 164 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2024

Mẫu số B09 - CTCK

4 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
- Chi phí lương	2,453,805,626	1,436,594,612
- Chi phí vật tư văn phòng	-	-
- Chi phí công cụ, dụng cụ	102,130,053	16,713,729
- Chi phí khấu hao TSCĐ	228,034,708	318,877,234
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	1,000,000	17,762,447
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	281,509,726	419,112,357
- Chi phí khác	90,775,726	3,059,000
Cộng	3,157,255,839	2,212,119,379
5 Thu nhập khác	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	2,121,342,308	-
Cộng	2,121,342,308	-
6 Chi phí khác	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Các khoản phạt hành chính và chi phí khác	(542,107)	314,538,656
Cộng	(542,107)	314,538,656
7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	134,035,046	(2,341,341,508)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	15,004,449	-
- Điều chỉnh giảm	1,602,794	-
+ <i>Cổ tức</i>	1,602,794	-
- Điều chỉnh tăng	16,607,243	-
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	16,607,243	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế Quý 3/2024	149,039,495	(2,341,341,508)
<i>Lũy kế đầu năm</i>	<i>(3,772,473,253)</i>	
Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN	(3,623,433,758)	(2,341,341,508)
Thuế suất		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	134,035,046	(2,341,341,508)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,500,000	13,500,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	(173)

VII TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, vay và nợ, chi phí phải trả và phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	593,351,585	13,206,950,351
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50,000,000,000	50,000,000,000
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1,000,000,000	1,025,461,920
Cộng	51,593,351,585	64,232,412,271
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	1,200,000,000
Chi phí phải trả	-	571,547,568
Phải trả người bán, phải trả khác	-	8,410,602,182
Cộng	-	10,182,149,750

VIII Những thông tin khác**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính quan trọng nào phát sinh kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần thiết phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

3 Thông tin về các giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Quý III năm 2024
Ông Hồ Ngọc Bạch	Tổng giám đốc (bổ nhiệm 24/7/2024)	320,860,000
Ông Trần Thành Nam	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/07/2024 miễn nhiệm ngày 30/08/2024)	452,190,000
Ông Nguyễn Vũ	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 31/05/2024)	302,190,000
Cộng		1,075,240,000

4 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý III năm 2023 và Số liệu trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC.

5 Thông tin về hoạt động liên tục: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng

Lê Thanh Tùng



Chủ tịch HĐQT

Lê Huy Dũng

